

THE ASSOCIATIONS BETWEEN NEGATIVE PARENTING AND DEPRESSION IN SENIOR HIGH SCHOOL STUDENTS

Tran Thi Cam Tu^{*1} and Pham Phuong Thao²

¹*Faculty of Psychology and Education,
Ha Noi National University of Education,
Hanoi city, Viet Nam*

²*Student of K70, Faculty of Psychology and
Education, Ha Noi National University
of Education, Hanoi city, Viet Nam*

^{*}Corresponding author: Tran Thi Cam Tu
e-mail: tuttc@hnue.edu.vn

Received February 19, 2025.

Revised March 23, 2025.

Accepted March 24, 2025.

MỐI QUAN HỆ GIỮA HÀNH VI NUÔI DẠY CON TIÊU CỰC VÀ TRẦM CẢM Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Trần Thị Cẩm Tú^{*1} và Phạm Phương Thảo²

¹*Khoa Tâm lý – Giáo dục,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.*

²*Sinh viên K70, Khoa Tâm lý – Giáo dục,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.*

^{*}Tác giả liên hệ: Trần Thị Cẩm Tú
e-mail: tuttc@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/2/2025.

Ngày sửa bài: 23/3/2025.

Ngày nhận đăng: 24/3/2025.

Abstract. The current study focused on the impact of negative parenting behaviors and demographic factors in predicting increased levels of depression in senior high school students. Three hundred senior high school students took part in the study, with 19.7% from 10th grade, 44.3% from 11th grade, and 36% from 12th grade. Among the participants, 48% were girls. Independent sample t-test, one-way ANOVA and multiple hierarchical regression models were used to test the study's hypotheses. Results indicated that academic performance and three types of paternal - and maternal negative parenting behaviors uniquely and significantly predicted the increase of depression. These findings suggest that the lower a student's academic performance, the higher their risk of depression, and the more parents engage in negative parenting behaviors, the more likely their children are to experience depression. Future research directions and intervention implications for depression interventions for senior high school students are discussed in this paper.

Keywords: depression, negative parenting, corporal punishment, discipline, psychological control, senior high school students.

Tóm tắt. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố hành vi làm cha mẹ tiêu cực cũng như các yếu tố nhân khẩu học trong dự báo các mức độ gia tăng của trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông. Nghiên cứu này có 300 học sinh trung học phổ thông tham gia, với số lượng học sinh phân phối theo lớp là 19,7% học sinh lớp 10, 44,3% học sinh lớp 11 và 36% học sinh lớp 12, với 48% là nữ trong tổng số học sinh tham gia. Mô hình phân tích independent simple t-test và one-way ANOVA và mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc đã được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, xếp loại học lực và ba loại hành vi làm cha mẹ tiêu cực của cha và mẹ dự báo một cách độc lập và có ý nghĩa sự gia tăng của trầm cảm. Điều này gợi ý rằng học sinh càng có xếp loại học lực kém thì càng dễ có nguy cơ trầm cảm và cha mẹ càng sử dụng các hành vi làm cha mẹ tiêu cực thì con cái càng dễ bị trầm cảm. Phương hướng nghiên cứu trong tương lai cũng như các hàm ý về can thiệp trầm cảm cho học sinh trung học phổ thông đã được thảo luận trong bài báo này.

Từ khóa: trầm cảm, hành vi nuôi dạy con tiêu cực, kỉ luật, trừng phạt thể chất, kiểm soát tâm lý, học sinh trung học phổ thông.

1. Mở đầu

Lí thuyết gắn bó đã đề xuất một nền tảng lí thuyết để giải thích cho mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ tiêu cực và trầm cảm [1]. Những hành vi làm cha mẹ tiêu cực có thể dẫn đến sự phát triển của các phong cách gắn bó không an toàn ở trẻ với cha mẹ của mình, cụ thể là phong cách gắn bó tránh né và gắn bó lo âu [2]. Những phong cách gắn bó không an toàn này được chỉ ra là có ảnh hưởng tiêu cực tới các mối quan hệ gần gũi của con cái tới cha mẹ họ. Hậu quả là trẻ khó học tập được những chiến lược điều chỉnh cảm xúc mang tính thích nghi trước các tình huống khó khăn từ cha mẹ họ [3]. Do đó, những hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực dễ gây ra những tổn thương tâm lí, trong đó có trầm cảm ở trẻ. Về lâu dài, trẻ có rất ít các cơ hội để học tập các chiến lược điều chỉnh cảm xúc hiệu quả để giúp họ thoát ra khỏi tình trạng trầm cảm.

Những nghiên cứu trước đây đã gợi ý rằng hành vi nuôi dạy con cái là yếu tố dự báo các vấn đề tâm lí, trong đó có trầm cảm ở học sinh THPT [4], [5]. Hành vi làm cha mẹ là một khái niệm đa cấu trúc, có thể bao gồm các thành phần như sự ủng hộ, hỗ trợ của cha mẹ (parental supports hay positive parenting), sự kiểm soát hành vi (behavioral control) và sự kiểm soát tâm lí (psychological control) [6]. Những hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực được chỉ ra là yếu tố dự báo sự gia tăng mức độ trầm cảm của con cái [4]. Một số những biểu hiện cụ thể của những sự kiểm soát tiêu cực đó là việc cha mẹ thực hiện thiết lập những quy tắc nghiêm ngặt và yêu cầu con cái cần phải tuân theo những quy tắc đó; không cho con cái có cơ hội được bày tỏ những suy nghĩ và quan điểm của bản thân; thực hiện sự trừng phạt hà khắc khi con cái mắc lỗi [7]. Hình phạt về thể chất của cha mẹ đối với con cái là một trong những yếu tố làm tăng tỉ lệ trầm cảm và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe tinh thần của học sinh, những nhóm học sinh có cha mẹ thường xuyên sử dụng các hình phạt thể chất thường có tỉ lệ trầm cảm cao hơn đáng kể so với nhóm các học sinh khác [8].

Bên cạnh yếu tố hành vi làm cha mẹ, các yếu tố khác như giới tính, khối lớp, xếp loại học tập cũng có thể là những yếu tố dự báo trầm cảm. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây phần lớn tập trung vào nhóm học sinh ở nhà trường trung học cơ sở. Cụ thể là, nhóm học sinh nữ được chỉ ra là có tỉ lệ các vấn đề về trầm cảm cao hơn nhóm học sinh nam, học sinh thuộc nhóm tuổi cao hơn dễ có các vấn đề về trầm cảm so với học sinh thuộc nhóm tuổi nhỏ hơn [9]. Bên cạnh đó, những học sinh có thành tích học tập tốt thường ít có vấn đề về trầm cảm hơn so với những học sinh có thành tích học tập yếu kém hơn [10].

Học sinh THPT được đánh giá là nhóm có sức khỏe tâm thần dễ bị tổn thương, trong đó có trầm cảm [9], [11]. Điều đáng lo ngại là những rối loạn này lại được phát hiện là yếu tố dự báo ý định tự tử ở nhóm học sinh THPT tại Việt Nam [12]. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra tính phổ biến cũng như hậu quả của trầm cảm ở nhóm học sinh này. Mặc dù hành vi làm cha mẹ tiêu cực là yếu tố nguy cơ của trầm cảm như được chỉ ra ở các nghiên cứu trên thế giới [4], nhưng dường như các hành vi làm cha mẹ tiêu cực vẫn là một trong những thực hành giáo dục mà cha mẹ Việt Nam sử dụng phổ biến [13], [14]. Nguyên nhân có thể là có thể một số cha mẹ Việt Nam vẫn cho rằng việc sử dụng các hành vi làm cha mẹ là có ích để giáo dục con cái của họ. Vì vậy, việc đưa ra các bằng chứng khoa học về ảnh hưởng tiêu cực của hành vi làm cha mẹ tiêu cực đến các vấn đề tâm bệnh lí, ví dụ như trầm cảm là cần thiết. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của hành vi làm cha mẹ tiêu cực như là một yếu tố dự báo cho sự gia tăng mức độ trầm cảm ở học sinh Việt Nam vẫn còn hạn chế. Cho tới nay, chỉ có một nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của hành vi trừng phạt thể chất và kiểm soát tâm lí tới mức độ gia tăng của trầm cảm [15]. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới đánh giá hai khía cạnh của hành vi làm cha mẹ tiêu cực mà chưa xem xét một khía cạnh hành vi làm cha mẹ tiêu cực khác là hành vi kỉ luật con cái của cha mẹ [15]. Hơn nữa, nghiên cứu của tác giả chỉ giới hạn nghiên cứu ở nhóm học sinh trong nhà trường trung học cơ sở [15]. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung làm rõ các vấn đề sau: (1) Yếu tố giới tính, khối lớp và học lực có ảnh hưởng đến mức độ gia tăng trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông hay không (2) Hành vi làm cha mẹ tiêu cực có đóng vai trò là một yếu

tổ dự báo quan trọng đối với các mức độ trầm cảm ở nhóm học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông hay không.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu là những học sinh đến từ nhà trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong tổng số học sinh tham gia, có 114 học sinh là nữ (48%) và 156 học sinh nam (52%). Phần lớn học sinh đến từ lớp 11 (133 học sinh, 44,3%), sau đó là 108 học sinh đến từ lớp 12 (36%) và còn lại là 59 học sinh (19,7%) đến từ lớp 10. Kết quả phân tích thống kê về xếp loại học lực của học sinh cho thấy tỷ lệ học sinh đạt loại giỏi chiếm 48%, loại khá chiếm 37,7%, loại trung bình chiếm 10,3% và loại yếu chiếm 4%.

2.1.2. Công cụ đo lường

Đo lường trầm cảm

Phiên bản tiếng Việt của tiểu thang đo Trầm cảm thuộc thang đo DASS-21 (Depression Anxiety and Stress Scales).

Trầm cảm được đo lường bởi tiểu thang đo rối loạn trầm cảm của Thang đo Depression Anxiety and Stress Scales (DASS-21) [16]. Thang đo này đã được thích ứng ở mẫu dân số vị thành niên Việt Nam bởi Lê Thị Hồng Minh và đồng nghiệp (2017) [17]. Nghiên cứu này chỉ đánh giá trầm cảm nên tiểu thang đo trầm cảm bao gồm 7 mục hỏi được sử dụng với các phương án trả lời được sắp xếp từ: 0 điểm (không bao giờ), 1 điểm (thỉnh thoảng), 2 điểm (thường xuyên) và 3 điểm (xảy ra hầu hết các lĩnh vực). Một ví dụ về một mục hỏi là “Tôi dường như chẳng có chút cảm xúc tích cực nào”. Kết quả phân tích Cronbach alpha gợi ý tính phù hợp của tiểu thang đo trầm cảm DASS-21 trong đánh giá trầm cảm ở người tham gia nghiên cứu này ($\alpha = 0,884$).

Đo lường hành vi làm cha mẹ

Phiên bản tiếng Việt của tiểu thang đo Kỷ luật (Discipline), Trừng phạt thể chất (Harsh punishment) thuộc thang đo Hành vi của cha mẹ - phiên bản rút gọn (Parental- Behavior Scale-Short version).

Tiểu thang đo Kỷ luật và Trừng phạt thể chất thuộc thang đo Parenting Behavior Scale – Short form (PBS-S)) được sử dụng để đo lường hành vi làm cha mẹ. PBS-S được phát triển bởi Van Leeuwen và Vermulst (2004) [18]. PBS-S đã được thích ứng ở mẫu dân số vị thành niên Việt Nam bởi Van Heel và đồng nghiệp (2019) [19]. Thang đo Kỷ luật bao gồm 4 mục hỏi (ví dụ như “Khi tôi không tuân theo một quy tắc nào đó, mẹ sẽ phạt tôi” được dùng để hỏi về mẹ và “Khi tôi không tuân theo một quy tắc nào đó, cha sẽ phạt tôi” được dùng để hỏi về cha), và thang đo Trừng phạt bao gồm 5 mục hỏi (ví dụ như “Mẹ đánh tôi khi tôi nghịch ngợm hoặc không vâng lời” được dùng để hỏi về mẹ và “Cha đánh tôi khi tôi nghịch ngợm hoặc không vâng lời” được dùng để hỏi về cha) với các phương án trả lời được sắp xếp từ: (1) Hầu như không bao giờ, (2) Hiếm khi, (3) Thỉnh thoảng, (4) Thường xuyên, (5) Rất thường xuyên. Giá trị Cronbach alpha gợi ý tính phù hợp của tiểu thang đo Kỷ luật và Trừng phạt thể chất (tiểu thang đo kỷ luật hỏi về cha là 0,92 và tiểu thang đo kỷ luật hỏi về mẹ là 0,87; tiểu thang đo trừng phạt về thể chất hỏi về cha là 0,93 và tiểu thang đo trừng phạt về thể chất hỏi về mẹ là 0,90).

Phiên bản tiếng Việt của thang đo Kiểm soát tâm lý (Psychological Control Scale)

Thang đo Kiểm soát Tâm lý được phát triển bởi Barber (1996) để đo lường mức độ kiểm soát tâm lý của cha mẹ với con cái [20]. Thang đo này đã được hiệu lực ở một mẫu dân số vị thành niên bởi Van Heel và đồng nghiệp (2019) [19]. Một ví dụ về một mục hỏi là “Mẹ ít thân mật với tôi hơn khi tôi không đồng quan điểm với mẹ” được dùng để hỏi về mẹ và “Cha ít thân mật với tôi hơn khi tôi không đồng quan điểm với cha” được dùng để hỏi về cha. Các mục hỏi trong thang

đo này được đánh giá theo 5 mức độ là: (1) Hầu như không bao giờ, (2) Hiếm khi, (3) thỉnh thoảng, (4) Thường xuyên, (5) Rất thường xuyên. Giá trị Cronbach alpha gợi ý sự phù hợp của thang đo này trong đánh giá sự kiểm soát tâm lý ở người tham gia nghiên cứu, với Cronbach alpha của tiểu thang đo kiểm soát tâm lý hỏi về cha là 0,93 và Cronbach alpha của tiểu thang đo kiểm soát tâm lý hỏi về mẹ là 0,91.

2.1.3. Kế hoạch phân tích số liệu

Thống kê mô tả (Descriptive statistics) được sử dụng để đánh giá những đặc điểm của số liệu khảo sát liên quan đến thông tin cá nhân như: giới tính, lớp, xếp loại, cảm nhận của vị thành niên về hành vi làm cha mẹ của cha và của mẹ. Bên cạnh đó, so sánh sự khác biệt thống kê về điểm trung bình về trầm cảm theo giới tính, lớp, xếp loại học tập được thực hiện thông qua sử dụng phân tích independent sample *t*-test (với biến số giới tính) và one-way ANOVA (với biến số khối lớp, xếp loại học tập).

Phân tích Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá tính nhất quán của các mục hỏi thuộc thang đo tương ứng. Các thang đo được đánh giá bao gồm hành vi nuôi dạy của cha, mẹ và kiểm định độ tin cậy cho thang đo trầm cảm. Các tiêu chuẩn để đánh giá tính nhất quán này là: $\alpha < 0,5$ là không chấp nhận được; $0,5 \leq \alpha < 0,6$: kém; $0,6 \leq \alpha < 0,7$: cần xem xét thêm; $0,7 \leq \alpha < 0,8$: chấp nhận được; $0,8 \leq \alpha < 0,9$: tốt; và $\alpha \geq 0,9$: rất tốt [21].

Cuối cùng, phân tích đa hồi quy thứ bậc (hierarchical multiple regression) được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các hành vi nuôi dạy con cái tiêu cực đến mức độ trầm cảm. Với phân tích này, hai mô hình đa hồi quy tuyến tính kế tiếp nhau (nested models) được đưa vào mô hình phân tích, trong đó ở mô hình đa hồi quy thứ nhất thì các biến dự báo là giới tính, lớp, xếp loại học lực. Ở mô hình đa hồi quy thứ hai, bên cạnh các biến nhân khẩu trên, vai trò riêng biệt của từng biến Ki luật, Trừng phạt thể chất, Kiểm soát tâm lý được đưa vào thành biến dự báo. Theo đó, 3 nhóm mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc sẽ được xem xét, trong đó nhóm mô hình đa hồi quy thứ bậc thứ nhất (cho cha và cho mẹ) xem xét vai trò của biến số Ki luật trong dự báo mức độ trầm cảm bên cạnh các biến số nhân khẩu học như giới tính, lớp, xếp loại học lực (Mô hình đa hồi quy thứ 1). Mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc thứ hai (cho cha và cho mẹ) xem xét vai trò của biến số Trừng phạt thể chất trong dự báo mức độ trầm cảm bên cạnh các biến số nhân khẩu học như giới tính, lớp, xếp loại học lực (Mô hình đa hồi quy thứ bậc thứ 2). Mô hình phân tích đa hồi quy thứ ba (cho cha và cho mẹ) xem xét vai trò của biến số Sự kiểm soát tâm lý trong dự báo mức độ trầm cảm bên cạnh các biến số nhân khẩu học như giới tính, lớp, xếp loại học lực (Mô hình đa hồi quy thứ bậc thứ 3).

Các biến số nghiên cứu chính như Ki luật, Trừng phạt thể chất và Kiểm soát tâm lý được tính bằng điểm tổng, trong đó các mục hỏi tương ứng của mỗi tiểu thang đo (Ki luật, Trừng phạt thể chất và Kiểm soát tâm lý) được cộng lại thành một biến số đơn đại diện cho thang đo cụ thể. Kết quả là có 6 biến số đơn đại diện cho các thang đo Ki luật, Trừng phạt thể chất và Kiểm soát tâm lý cho cả phiên bản cha (3 biến số đơn) và phiên bản mẹ (3 biến số đơn). Tất cả các phân tích trên được thực hiện thông qua phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS, phiên bản 20.

2.1.4 Giả thuyết nghiên cứu

H1: Học sinh THPT nam có mức độ trầm cảm thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với học sinh THPT nữ;

H2: Học sinh THPT ở khối lớp trên có mức độ trầm cảm cao có ý nghĩa thống kê so với học sinh THPT ở khối lớp dưới;

H3: Học sinh THPT có kết quả học tập cao hơn thì có mức độ trầm cảm thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với học sinh THPT có kết quả học tập thấp hơn;

H4: Hành vi trừng phạt thể chất của cha mẹ dự báo mức độ trầm cảm ở học sinh THPT sau khi đã kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố giới tính, khối lớp, kết quả học tập;

H5: Hành vi kỉ luật của cha mẹ dự báo mức độ trầm cảm ở học sinh THPT sau khi đã kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố giới tính, lớp học, kết quả học tập;

H6: Hành vi kiểm soát tâm lí của cha mẹ dự báo mức độ trầm cảm ở học sinh THPT sau khi đã kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố giới tính, lớp học, kết quả học tập.

2.3. Kết quả phân tích

2.3.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả

Phân tích thống kê mô tả được thực hiện nhằm cung cấp các số liệu thống kê mô tả của các biến số nghiên cứu. Kết quả phân tích được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây. Bên cạnh đó, phân tích tương quan cũng được thực hiện để đánh giá mối quan hệ giữa những biến số nghiên cứu chính. Kết quả cho thấy các biến số hành vi làm cha mẹ tiêu cực có tương quan thuận và chặt với biến số trầm cảm.

Bảng 1. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho các biến số nghiên cứu chính

	N	M (SD)	Range (Min- Max)	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7
1. KL_M	300	2,74 (0,85)	4 (1; 5)	1	-	-	-	-	-	-
2. TP_M	300	2,26 (0,9)	3.6 (1; 4,6)	0,714	1	-	-	-	-	-
3. KSTL_M	300	2,53 (0,88)	3,71 (1; 4,71)	0,788	0,790	1	-	-	-	-
4. KL_C	300	2,69 (0,94)	3,75 (1; 4,75)	0,765	0,668	0,721	1	-	-	-
5. TP_C	300	2,31 (0,99)	3,6 (1; 4,6)	0,590	0,710	0,661	0,789	1	-	-
6. KSTL_C	300	2,48 (0,95)	3,71 (1; 4,71)	0,657	0,735	0,773	0,810	0,865	1	-
7. Trầm cảm	300	2,39 (1,3)	4 (1; 5)	0,527	0,651	0,633	0,570	0,632	0,650	1

Chú thích: TP_C: Hành vi trừng phạt của cha; TP_M: Hành vi trừng phạt của mẹ;

KL_C: Hành vi kỉ luật của cha; KL_M: Hành vi kỉ luật của mẹ;

KSTL_C: Hành vi kiểm soát tâm lí của cha; KSTL_M: Hành vi kiểm soát tâm lí của mẹ;

N: Số lượng người tham gia trả lời bảng hỏi; M(SD): Điểm trung bình và độ lệch chuẩn;

Range (Min_Max): Khoảng, Giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất

Phân phối điểm số trầm cảm theo giới tính, lớp, xếp loại học lực.

Kết quả phân tích t - test cho thấy học sinh nam có điểm trung bình trầm cảm là 14,16 và học sinh nữ có điểm trung bình trầm cảm là 13,34. Kết quả so sánh sự khác biệt về giá trị trung bình trong điểm đánh giá các mức độ về trầm cảm theo giới tính cho thấy không có sự khác biệt về điểm trung bình mức độ trầm cảm giữa nam và nữ ($t(298) = 0,832, p = 0,406$). Tiếp theo, kết quả phân tích one-way ANOVA cho thấy không có sự khác biệt về điểm số mức độ trầm cảm theo khối lớp ($F(2, 297) = 1,561, p = 0,212$). Cụ thể, các giá trị điểm trung bình của khối 10 là 15,25, khối lớp 11 là 13,3 và khối lớp 12 là 13,38.

Tuy nhiên, kết quả phân tích one-way ANOVA của điểm trung bình mức độ trầm cảm theo xếp loại học lực cho thấy có sự khác biệt thống kê giữa các nhóm học lực ($F(3, 296) = 28,5, p < 0,001$). Sự khác biệt này được thể hiện thông qua giá trị chênh lệch trung bình (CLTB) trong điểm trung bình mức độ trầm cảm giữa các nhóm học lực. Kết quả kiểm định Posthoc cho thấy nhóm học sinh giỏi có điểm đánh giá mức độ trầm cảm thấp hơn so với các nhóm học sinh khá (CLTB = -4,18; $p < 0,001$), trung bình (CLTB = -6,24; $p < 0,001$) và yếu (CLTB = -19,04; $p < 0,001$). Nhóm học sinh khá thì có điểm trung bình mức độ trầm cảm thấp hơn so với nhóm học sinh yếu (CLTB = -14,85; $p < 0,001$). Tương tự như vậy, nhóm học sinh trung bình cũng có điểm đánh giá mức độ trầm cảm thấp hơn so với nhóm học sinh yếu (CLTB = -12,08; $p < 0,001$). Không có sự khác biệt thống kê về điểm trung bình trầm cảm giữa nhóm học sinh khá và trung bình (CLTB = -2,05; $p = 0,179$).

2.3.2. Kết quả phân tích đa hồi quy thứ bậc

Các kết quả của mô hình được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả phân tích mô hình đa hồi quy thứ bậc

		Hành vi nuôi dạy của cha			Hành vi nuôi dạy của mẹ		
		β	R^2	ΔR^2	β	R^2	ΔR^2
Mô hình đa hồi quy thứ bậc thứ nhất	Mô hình 1		0,161			0,161	
	Giới tính	0,039			0,039		
	Khối lớp	0,028			0,028		
	Xếp loại học lực	0,423***			0,423***		
	Mô hình 2		0,398	0,237		0,402	0,240
	Giới tính	0,148			0,058		
	Khối lớp	0,017			0,033		
	Xếp loại học lực	0,280***			0,306***		
	Kỉ luật	0,523***			0,505***		
Mô hình đa hồi quy thứ bậc thứ hai	Mô hình 1		0,161			0,161	
	Giới tính	0,039			0,039		
	Khối lớp	0,028			0,028		
	Xếp loại học lực	0,423***			0,423***		
	Mô hình 2		0,439	0,277		0,442	0,280
	Giới tính	0,166			0,045		
	Khối lớp	0,043			0,057		
	Xếp loại học lực	0,179***			0,179***		
	Trừng phạt thể chất	0,605***			0,586***		
	Mô hình 1		0,161			0,161	
	Giới tính	0,039			0,039		
	Khối lớp	0,028			0,028		
	Xếp loại học lực	0,423***			0,423***		

Mô hình đa hồi quy thứ bậc thứ ba	Mô hình 2		0,455	0,293		0,431	0,269
	Giới tính	0,150			0,031		
	Khối lớp	0,018			0,018		
	Xếp loại học lực	0,167***			0,217***		
	Kiểm soát tâm lí	0,616***			0,557***		

Chú thích: *** $p < 0,001$; β : hệ hồi quy đã chuẩn hóa; R^2 : hệ số xác định đã hiệu chỉnh;

ΔR^2 : sự thay đổi của hệ số xác định đã điều chỉnh.

Các điểm xếp loại học lực được sắp xếp từ 1 (học lực giỏi) đến mức 4 (học lực kém)

Kết quả phân tích mô hình hồi quy thứ bậc cho thấy, khi chỉ xem xét các yếu tố nhân khẩu học thì chỉ có yếu tố xếp loại học tập là dự báo có ý nghĩa thống kê tới sự trầm cảm ở cả 3 mô hình đa hồi quy thứ bậc. Cụ thể là, ở Mô hình 1 của cả 3 mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc thì biến số xếp loại học tập dự báo thuận sự thay đổi của sự trầm cảm với hệ số hồi quy chuẩn hoá là 0,423. Mô hình 1 (gồm những biến nhân khẩu) giải thích 16,1% ($F(3, 296) = 20,160, p < 0,001$) sự biến thiên của mức độ trầm cảm. Điều này cho thấy rằng, trong Mô hình 1, chỉ có biến số xếp loại học tập là giải thích một cách ý nghĩa thống kê sự thay đổi của các mức độ trầm cảm. Cụ thể là, học sinh càng có học lực kém thì càng có mức độ trầm cảm cao.

Xem xét Mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc thứ nhất, khi thêm biến số hành vi kỉ luật của cha (để hình thành Mô hình 2) thì Mô hình 2 giải thích thêm 23,7% sự biến thiên của mức độ trầm cảm của con cái so với Mô hình 1 ($F(4, 295) = 50,467, p < 0,001$). Mô hình 2 khác biệt hoàn toàn có ý nghĩa thống kê so với Mô hình 1 ($F(1, 295) = 117,569, p < 0,001$). Tương tự, liên quan đến Hành vi nuôi dạy của mẹ, khi thêm biến số hành vi kỉ luật của mẹ (để hình thành Mô hình 2) thì Mô hình 2 giải thích thêm 24% sự biến thiên của mức độ trầm cảm của con cái ($F(4, 295) = 51,204, p < 0,001$). Mô hình 2 khác biệt hoàn toàn có ý nghĩa thống kê so với Mô hình 1 ($F(1, 295) = 120,017, p < 0,001$).

Xem xét Mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc thứ hai, khi thêm biến số hành vi trừng phạt thể chất của cha (để hình thành Mô hình 2) thì Mô hình 2 giải thích thêm 27,7% ($F(4, 295) = 59,501, p < 0,001$) sự biến thiên của mức độ trầm cảm của con cái so với Mô hình 1. Mô hình 2 khác biệt hoàn toàn có ý nghĩa thống kê so với Mô hình 1 ($F(1, 295) = 147,575, p < 0,001$). Tương tự, liên quan đến Hành vi nuôi dạy của mẹ, khi thêm biến số hành vi trừng phạt thể chất của mẹ (để hình thành Mô hình 2) thì Mô hình 2 giải thích thêm 28% sự biến thiên của mức độ trầm cảm của con cái so với Mô hình 1 ($F(4, 295) = 60,292, p < 0,001$). Mô hình 2 khác biệt hoàn toàn có ý nghĩa thống kê so với Mô hình 1 ($F(1, 295) = 150,205, p < 0,001$).

Xem xét Mô hình phân tích đa hồi quy thứ bậc thứ ba, khi thêm biến số hành vi kiểm soát tâm lí của cha (để hình thành Mô hình 2) thì Mô hình 2 giải thích thêm 29,3% sự biến thiên của mức độ trầm cảm của con cái so với Mô hình 1 ($F(4, 295) = 63,395, p < 0,001$). Mô hình 2 khác biệt hoàn toàn có ý nghĩa thống kê so với Mô hình 1 ($F(1, 295) = 160,508, p < 0,001$). Tương tự, liên quan đến Hành vi nuôi dạy của mẹ, khi thêm biến số hành vi kiểm soát tâm lí của mẹ (để hình thành Mô hình 2) thì Mô hình 2 giải thích 26,9% sự biến thiên của mức độ trầm cảm của con cái ($F(4, 295) = 57,569, p < 0,001$). Mô hình 2 khác biệt hoàn toàn có ý nghĩa thống kê so với Mô hình 1 ($F(1, 295) = 141,158, p < 0,001$).

2.4. Bàn luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng trầm cảm theo các biến nhân khẩu học khác nhau, như giới tính, khối lớp và học lực của học sinh trung học phổ thông. Hơn nữa, nghiên cứu này đánh giá liệu những khía cạnh cụ thể của hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực, xét theo cha và theo mẹ có dự báo mức độ trầm cảm của con cái hay không.

Kết quả phân tích cho thấy ảnh hưởng của yếu tố xếp loại học lực đến sự gia tăng của mức độ trầm cảm ở học sinh. Nghĩa là, học sinh càng có kết quả học tập kém thì càng có nguy cơ gia tăng mức độ trầm cảm. Nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, áp lực học tập là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề nội tâm, trong đó có trầm cảm ở học sinh Việt Nam [22]. Nghiên cứu này theo đó đưa thêm một bằng chứng khoa học trong đó gợi ý rằng áp lực học tập là một yếu tố nguy cơ của sức khỏe tâm thần của học sinh.

Xét theo giới tính, nghiên cứu này thấy rằng cả học sinh nam và học sinh nữ đều có trải nghiệm như nhau về mức độ trầm cảm. Phát hiện này không nhất quán với phát hiện trong nghiên cứu của Nguyễn Tấn Đạt và đồng nghiệp (2013), trong đó nữ học sinh có mức độ trầm cảm cao hơn so với nam học sinh. Nguyên nhân có thể là nghiên cứu của Nguyễn Tấn Đạt và đồng nghiệp (2013) tập trung vào nhóm học sinh đến từ nhà trường trung học cơ sở, trong khi nghiên cứu hiện tại tập trung vào nhóm học sinh đến từ nhà trường trung học phổ thông [22]. Xét theo khối lớp, nghiên cứu này cũng cho thấy không có sự khác biệt về mức độ trầm cảm theo các khối lớp 10, 11 và 12. Phát hiện này không nhất quán với phát hiện từ nghiên cứu của Hankin và đồng nghiệp (2015), trong đó giai đoạn cuối vị thành niên có mức độ trầm cảm cao hơn ở giai đoạn tiền và giữa vị thành niên [23]. Cho tới nay, các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của giới tính và khối lớp đến trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông vẫn còn tương đối hạn chế. Vì vậy, có thể coi những kết quả phân tích về biến nhân khẩu học giới tính và khối lớp của nghiên cứu này có ý nghĩa như là những phát hiện mang tính khám phá về ảnh hưởng của những yếu tố này đến các mức độ gia tăng của trầm cảm. Các nghiên cứu trong tương lai ở những mẫu nghiên cứu khác (ví dụ như khác biệt vùng miền, đặc điểm hoàn cảnh gia đình (ví dụ như ở với cả cha và mẹ, với cha hoặc với mẹ ...)) thực hiện ở học sinh trung học phổ thông được kì vọng sẽ cung cấp một bức tranh toàn vẹn hơn để góp phần giải thích ảnh hưởng của giới tính và khối lớp đến các mức độ gia tăng của trầm cảm.

Kết quả phân tích hồi quy thứ bậc cho thấy các hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực (ki luật, trừng phạt thể chất, kiểm soát tâm lý) là những yếu tố nguy cơ của dự báo các mức độ gia tăng của trầm cảm. Kết quả này nhất quán với các phát hiện của các nghiên cứu ở các nước phương Tây về ảnh hưởng của những hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực đến các vấn đề nội tâm của con cái [4], [24]. Nghĩa là, cũng như ở các nước phương Tây, việc cha mẹ sử dụng những hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực cũng có những ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển tâm lý của con cái, ví dụ như các mức độ trầm cảm. Theo cách lí giải của lí thuyết gắn bó, những hành vi làm cha mẹ tiêu cực có thể khiến làm “hỏng” những mối quan hệ tình cảm gắn bó giữa cha mẹ và con cái. Hậu quả là con cái dần hình thành những khuôn mẫu gắn bó không an toàn, ví dụ như tránh né cha mẹ, hoặc lo âu khi ở gần cha mẹ. Những khuôn mẫu gắn bó không an toàn khiến cho trẻ khó học hỏi được những chiến lược điều chỉnh cảm xúc hiệu quả từ cha, mẹ mình. Hoặc trẻ có thể học hỏi những chiến lược điều chỉnh cảm xúc mang tính không thích nghi từ cha mẹ (maladaptive emotion strategies) ví dụ như bốc đồng, giận dữ hoặc kìm nén cảm xúc khi cha mẹ sử dụng những hành vi làm cha mẹ tiêu cực (tức giận, trách mắng, đánh đập, mĩa mai). Những kết quả nghiên cứu về hậu quả của hành vi làm cha mẹ tiêu cực đến sự phát triển tâm lý của con cái gợi ý rằng, những quan niệm truyền thống về giáo dục con cái, trong đó cho rằng “thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi”, “cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư” có thể là những quan niệm nuôi dạy con cái không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Hạn chế của nghiên cứu này và phương hướng nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên giả định của lí thuyết gắn bó về vai trò của chiến lược điều chỉnh cảm xúc trong điều chỉnh mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ tiêu cực và trầm cảm. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ tiêu cực và trầm cảm mà không xem xét vai trò của các phong cách gắn bó như là yếu tố trung gian. Nghiên cứu ở các nước phương Tây đã gợi ý vai trò của phong cách gắn bó không an toàn như là yếu tố trung gian trong mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ tiêu cực và các triệu chứng trầm cảm và lo âu, nhưng các nghiên cứu như vậy vẫn còn rất thiếu vắng ở Việt Nam [25].

Nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét đánh giá vai trò trung gian của phong cách gắn bó trong mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và trầm cảm để góp phần làm rõ hơn cơ chế của mối quan hệ này. Nghiên cứu trước đây về phong cách gắn bó ở vị thành niên Việt Nam gợi ý tính khả thi của hướng nghiên cứu này [26].

Cuối cùng, nghiên cứu này dựa trên dữ liệu tự báo cáo và chỉ dựa trên một tiểu thang đo sàng lọc trầm cảm duy nhất của học sinh, do đó có thể những báo cáo của học sinh về hành vi làm cha mẹ hoặc mức độ trầm cảm của họ có nguy cơ về sai sót xu hướng xã hội (social desirability bias) [27], [28]. Ví dụ như học sinh có thể hạ thấp mức độ về biểu hiện hành vi làm cha mẹ mang tính tiêu cực của cha mẹ do lo ngại rằng những báo cáo của mình có thể ảnh hưởng đến uy tín xã hội của cha mẹ. Tuy nhiên, khả năng xảy ra những sai lệch này nhiều khả năng cao đã được giảm thiểu nhờ vào độ tin cậy và giá trị hiệu lực của các công cụ đánh giá về hành vi làm cha mẹ và mức độ trầm cảm, vốn đã được chứng minh qua kết quả của các nghiên cứu trước đó [17], [19]. Để có một bức tranh toàn diện hơn về mối quan hệ giữa hành vi làm cha mẹ và trầm cảm, các nghiên cứu trong tương lai nên kết hợp nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, chẳng hạn như tự đánh giá từ cha mẹ, hoặc quan sát trực tiếp, đồng thời sử dụng dụng các thang đo tương tự ở những bối cảnh khác nhau, ví dụ như bối cảnh nghiên cứu dài hạn, bối cảnh vùng miền, các thang đo trầm cảm và hành vi làm cha mẹ khác.

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng xếp loại học lực là yếu tố ảnh hưởng tới trầm cảm của học sinh trung học phổ thông, trong đó học sinh càng có xếp loại học lực kém thì càng dễ có nguy cơ trầm cảm. Các biểu hiện của hành vi làm cha mẹ tiêu cực như trừng phạt thể chất, kỉ luật và kiểm soát tâm lí đều là những yếu tố nguy cơ của các mức độ gia tăng của trầm cảm. Cụ thể là, cha mẹ càng có các hành vi làm cha mẹ tiêu cực thì con cái càng dễ bị gia tăng mức độ trầm cảm. Theo đó, những can thiệp cho trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông cần chú ý đến các yếu tố nguy cơ như học lực, và các yếu tố liên quan đến hành vi làm cha mẹ của cha mẹ học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bowlby J, (1969). *Attachment and Loss* (Vol. 3). Random House.
- [2] Brown LS, & Wright J, (2001). Attachment theory in adolescence and its relevance to developmental psychopathology. *Clinical Psychology & Psychotherapy: An International Journal of Theory & Practice*, 8(1), 15-32.
- [3] Brenning KM, & Braet C, (2013). The emotion regulation model of attachment: An emotion-specific approach. *Personal relationships*, 20(1), 107-123. <https://doi.org/10.1111/j.1475-6811.2012.01399.x>
- [4] Pinquart M, (2017). Associations of parenting dimensions and styles with internalizing symptoms in children and adolescents: A meta-analysis. *Marriage & Family Review*, 53(7), 613-640. <https://doi.org/10.1080/01494929.2016.1247761>
- [5] Tran TTC, & Vu BT, (2024). Mối quan hệ giữa hành vi trừng phạt thể chất của cha mẹ và hành vi gây hấn của vị thành niên: vai trò trung gian của sự gắn bó không an toàn. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*, 149-158.
- [6] Baumrind D, (1991). The influence of parenting style on adolescent competence and substance use. *Journal of Early Adolescence*, 11(1), 56-95. <https://doi.org/10.1177/0272431691111004>.
- [7] Sanvictores, Magda D, Mendez, (2022). *Types of Parenting Styles and Effects On Children*. National Center for Biotechnology Information. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/books/NBK568743/>.

- [8] Daryanavard A, Madali A, Mahmoodi MS & Rahimi S, (2004). Prevalence of Depression among High School Students and its Relation to Family Structure. *American Journal of Applied Sciences*, 8(1), 39- 44.
- [9] Weiss B, Dang M, Trung L, Nguyen MC, Thuy NTH, & Pollack A, (2014). A Nationally Representative Epidemiological and Risk Factor Assessment of Child Mental Health in Vietnam. *International Perspectives in Psychology*, 3(3), 139-153. <https://doi.org/10.1037/ipp000001>.
- [10] Nguyen TNB, Nguyen TLO, Phan TTH, Mai TTT, & Nguyen TH, (2020). Mối quan hệ giữa phong cách giáo dục của cha mẹ và trầm cảm ở học sinh trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*, 65(4C), 162-171, DOI: 10.18173/2354-1075.2020-0037.
- [11] UNICEF, (2018, February 6). *Mental health and psychosocial wellbeing among children and young people in Viet Nam*. UNICEF Viet Nam. <https://www.unicef.org/vietnam/reports/mental-health-and-psychosocial-wellbeing-among-children-and-young-people-viet-nam>.
- [12] Tran QA, Le VTH, & Nguyen THD, (2020). Depressive symptoms and suicidal ideation among Vietnamese students aged 13–17: Results from a cross-sectional study throughout four geographical regions of Vietnam. *Health psychology open*, 7(2), DOI: 2055102920973253.
- [13] Mestechkina T, Son ND, & Shin JY. (2014). Parenting in Vietnam. In *Parenting across cultures* (pp. 47-57). Springer, Dordrecht.
- [14] Rydstrom H, (2006). Masculinity and punishment: Men's upbringing of boys in rural Vietnam. *Childhood: A Global Journal of Child Research*, 13(3), 329–348. <https://doi.org/10.1177/0907568206066355>
- [15] Do TT, (2023). The influence of negative parenting practices on the development of mental health in Vietnamese adolescents. In *Viện Tâm lý học, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Proceeding of International Conference of School Psychology*, pp.46 - 59.
- [16] Lovibond PF, Lovibond SH (1995) The structure of negative emotional states: comparison of the Depression Anxiety Stress Scales (DASS) with the Beck Depression and Anxiety Inventories. *Behaviour Research and Therapy* 33: 335–343. [http://dx.doi.org/10.1016/0005-7967\(94\)00075-U](http://dx.doi.org/10.1016/0005-7967(94)00075-U).
- [17] Le MTH, Tran TD, Holton S, Nguyen H T, Wolfe R, & Fisher J, (2017). Reliability, convergent validity and factor structure of the DASS-21 in a sample of Vietnamese adolescents. *PloS one*, 12(7), Article e0180557. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0180557>.
- [18] Van Leeuwen KG, & Vermulst AA. (2004). Some psychometric properties of the Ghent parental behaviour scale. *European Journal of Psychological Assessment*, 20(4), 283–298. <https://doi.org/10.1027/1015-5759.20.4.283>
- [19] Van Heel M, Vu BT, Bosmans G, Petry K, Hoang DT, & Van Leeuwen K, (2019). Parenting Practices in Vietnam: An Investigation of the Psychometric Properties of the PBS-S and PCS. In *Child & Youth Care Forum*, (Vol. 48, pp. 111-125). Springer US.
- [20] Barber BK, & Buehler C, (1996). Family cohesion and enmeshment: Different constructs, different effects. *Journal of Marriage and the Family*, 58(2), 433–441. <https://doi.org/10.2307/353507>.
- [21] Cronbach LJ, (1951). Coefficient alpha and the internal structure of tests. *Psychometrika*, 16, 297-334. <https://doi.org/10.1007/BF02310555>
- [22] Nguyen DT, Dedding C, Pham TT, Wright P, & Bunders J, (2013). Depression, anxiety, and suicidal ideation among Vietnamese secondary school students and proposed solutions: a

- cross-sectional study. *BMC Public Health*, 13, 1-10. <https://doi.org/10.1186/1471-2458-13-1195>.
- [23] Hankin BL, Young JF, Abela JR, Smolen A, Jenness JL, Gulley LD, & Oppenheimer CW, (2015). Depression from childhood into late adolescence: Influence of gender, development, genetic susceptibility, and peer stress. *Journal of abnormal psychology*, 124(4), 803 – 816. <https://doi.org/10.1037/abn0000089>
- [24] Dallaire DH, Pineda AQ, Cole DA, Ciesla JA, Jacquez F, LaGrange B & Bruce AE, (2006). Relation of positive and negative parenting to children's depressive symptoms. *Journal of Clinical Child & Adolescent Psychology*, 35(2), 313-322. https://doi.org/10.1207/s15374424jccp3502_15.
- [25] Bifulco A, Kwon J, Jacobs C, Moran PM, Bunn A, & Beer N, (2006). Adult attachment style as mediator between childhood neglect/abuse and adult depression and anxiety. *Social psychiatry and psychiatric epidemiology*, 41, 796-805. <https://doi.org/10.1007/s00127-006-0101-z>
- [26] Vu BT, Van Heel M, Finet C, Cuyvers B, Houbrechts M, Hoang TD, Cao TA, Duong HH, & Bosmans G, (2022). Comparing attachment across cultures, child gender, age, and parental gender: Vietnamese versus Belgian adolescents' self-reported attachment anxiety and avoidance. *Psychological Assessment*, 34(9), 846–859. <https://doi.org/10.1037/pas0001143>
- [27] Fisher RJ, (1993). Social desirability bias and the validity of indirect questioning. *Journal of Consumer Research*, 20(2), 303-315. <https://doi.org/10.1086/209351>
- [28] Fisher RJ, & Katz JE, (2000). Social-desirability bias and the validity of self-reported values. *Psychology & marketing*, 17(2), 105-120.